

CÁCH TÍNH CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA VIETINBANK

TT	Chỉ tiêu	Cách tính
1	Số CP lưu hành bình quân	Bình quân gia quyền của số CP trong kỳ theo ngày thay đổi số CP lưu hành (ngày giao dịch không hưởng quyền hoặc ngày mua CP quỹ)
2	EPS cơ bản (theo năm)	Lợi nhuận thuần của năm / Số lượng CP lưu hành bình quân của năm
3	EPS pha loãng	(Lợi nhuận thuần - Chi phí lãi sau thuế của TPCĐ) / Số lượng CP lưu hành cuối kỳ
4	ROAE %	LN sau thuế / Trung bình vốn chủ sở hữu Trong đó trung bình VCSH được tính bằng trung bình cộng của 2 năm liền kề hoặc x quý liền kề, mặc định x=4
5	ROAA %	LNST/Trung bình tổng tài sản Trong đó trung bình tổng tài sản được tính bằng trung bình cộng của 2 năm liền kề hoặc x quý liền kề, mặc định x=4
6	Average Yield on Earning Assets (YEA)	YEA = Thu nhập lãi và các khoản tương tự chia cho Tài sản sinh lãi Tài sản sinh lãi được tính tương tự như khi tính NIM Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp tương tự tính NIM
7	Average Cost of Financing (COF)	COF = Chi phí lãi và các chi phí tương tự chia cho Công nợ phải trả lãi Công nợ phải trả lãi = Các khoản nợ CP và NHNNVN + Tiền gửi và vay các TCTD khác + Tiền gửi của khách hàng + Phát hành giấy tờ có giá Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp tương tự tính NIM
8	Net Interest Margin (NIM)	NIM = Thu nhập lãi thuần chia cho Tài sản sinh lãi Tài sản sinh lãi = Tiền gửi tại NHNNVN + Tiền gửi lại các TCTC khác + Chứng khoán đầu tư + Cho vay khách hàng Chỉ số này tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp - Theo Năm: Thu nhập lãi thuần theo năm, Tài sản sinh lãi là Trung bình cộng của số đầu năm và cuối năm - Theo x Quý: Tổng Thu nhập lãi thuần bốn quý, Tài sản sinh lãi là trung bình cộng của số x quý
9	Lợi nhuận thuần tính trên đầu người	Lợi nhuận sau thuế / tổng số nhân viên
10	Tổng thu nhập thuần tính trên đầu người	Tổng thu nhập hoạt động / số nhân viên

11	Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tổng thu nhập %	Tỷ suất lợi nhuận thuần % = $\text{LNST} / \text{Tổng thu nhập hoạt động}$
12	Hệ số BETA	Slope giữa thay đổi giá cổ phiếu CTG và thay đổi của VN-Index
13	P/E cơ bản	Giá cổ phiếu ở thời điểm hiện tại / EPS của năm gần nhất
14	P/E pha loãng	Giá cổ phiếu ở thời điểm hiện tại / EPS (pha loãng) của năm gần nhất
15	Giá trị sổ sách / một cổ phiếu (Book Value)	Vốn chủ sở hữu / số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm hiện tại
16	Tỷ lệ trích lập dự phòng cho vay %	Lưu ý: chỉ số này bằng tỷ lệ trích lập dự phòng / Cho vay (Chú ý: là cho vay khi chưa trừ đi dự phòng)
17	CF Dự phòng / Dư nợ %	Chi phí dự phòng (trong báo cáo kết quả kinh doanh) / Tổng dư nợ
18	Tăng trưởng PBT %	Tăng trưởng tổng lợi nhuận trước thuế
19	Chi phí/thu nhập (Cost to income) %	Chi phí hoạt động / Tổng thu nhập
20	Chi phí/tổng nợ (Cost to loan) %	Chi phí hoạt động / Trung bình cộng cho vay khách hàng 2 năm liên tiếp
21	Chi phí/ tổng tài sản (Cost to assets) %	Chi phí hoạt động / Trung bình cộng tổng tài sản 2 năm liên tiếp
22	Tỷ lệ cho vay/ Tổng tài sản (LAR) %	Cho vay khách hàng / Tổng tài sản (Chưa update theo Thông tư 13, do đó cho vay không bao gồm vốn ủy thác)
23	Tỷ lệ cho vay/ Tổng tiền gửi (LDR) %	Cho vay khách hàng / Tiền gửi của khách hàng. Tỷ lệ này chưa update theo Thông tư 13, do đó tiền gửi không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức, và cho vay không bao gồm vốn ủy thác.
24	Hệ số an toàn vốn CAR cấp 1 %	